

SỞ Y TẾ GIA LAI  
**TRUNG TÂM Y TẾ PHÚ THIỆN**  
Số: 175/GM-TTYT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
Phú Thiện, ngày 14 tháng 3 năm 2024

### GIẤY MỜI

V/v mời nhà thầu tư vấn thẩm định giá tham gia thẩm định giá gói thầu: “Hóa chất, sinh phẩm, oxy y tế năm 2024-2025 để phục vụ công tác chuyên môn” của Trung Tâm Y Tế Phú Thiện

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ thông tư số 01/2024/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 02 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Công văn số 509/SYT-KHTC ngày 06/3/2024 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt chủ trương mua sắm Vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm, oxy y tế của Trung Tâm Y Tế huyện Phú Thiện năm 2024-2025;

Căn cứ Nghị quyết 52/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công và mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ khác (không thuộc đối tượng là tài sản công) của Tỉnh Gia Lai.

Hiện nay Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện có nhu cầu tiến hành mời nhà thầu tư vấn thẩm định giá :“Hóa chất, sinh phẩm, oxy y tế năm 2024-2025 để phục vụ công tác chuyên môn” của Trung Tâm Y Tế Phú Thiện ( Phụ lục kèm theo). Chúng tôi kính mời các đơn vị có đủ điều kiện, năng lực, kinh nghiệm và quan tâm đến công việc nêu trên gửi báo giá đến trung tâm, cụ thể:

**Thời gian và địa điểm nhận báo giá:**

Đề nghị đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia gửi báo giá chi phí tư vấn cho gói thầu nêu trên.

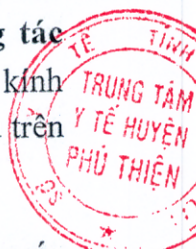
Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện kính mong đơn vị quan tâm sớm hoàn thiện hồ sơ và nộp trước ngày 20/3/2024.

Địa chỉ tiếp nhận: Trung Tâm Y tế Phú Thiện Tổ dân phố 3, Thị Trấn Phú Thiện, Huyện Phú Thiện Tỉnh Gia Lai.(Gửi theo đường bưu điện hoặc trực tiếp)

Ghi chú: Báo giá của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có)

Rất mong nhận được báo giá của đơn vị.

Trân trọng!



**Nơi nhận:**

- Quý doanh nghiệp tư vấn thẩm định giá trong và ngoài tỉnh Gia Lai;
- Lưu: VT, KD-TTB-VTYT.

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Chí Quang**





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**Phụ lục**

**DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM, OXY Y TẾ NĂM 2024-2025 ĐỂ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN**

(Kèm theo giấy mời số: 175 /GM-TTYT ngày 14/3/2024 của Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện)

**Gói 01- Sinh phẩm y tế**

| STT | Danh mục hàng hóa                       | Đặc điểm kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|
| 1   | Test chẩn đoán virus viêm gan siêu vi B | Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương<br>- Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương<br>- Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99,88%<br>- Bảo quản ở nhiệt độ thường<br>- Ngưỡng phát hiện 1ng/ml. Hộp 50 test                                          | Test        | 300      |         |
| 2   | Test chẩn đoán virus viêm gan siêu vi C | Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người<br>- Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần<br>- Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu: 100 %<br>- Thành phần Kit thử:<br>- Bảo quản ở nhiệt độ thường. Hộp 50 test         | Test        | 300      |         |
| 3   | Test Thử ma túy tổng hợp (4 in1)        | - Ngưỡng phát hiện (cut-off), MDMA: 500 ng/ml ; MET: 500 ng/ml ; OPIATES Morphin): 300 ng/ml ; THC: 50 ng/ml- Độ nhạy: MDMA: 100 % ; MET: 100 % ; OPIATES: 100 % ; THC: 99,12 %- Độ đặc hiệu: MDMA: 100 % ; MET: 100 % ; OPIATES: 100 % ; THC: 99,53 %- Chứng | Test        | 3,000    |         |

|   |                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |       |  |
|---|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|--|
|   |                                                 | <p>chỉ CE ; - Thời gian đọc kết quả trong vòng 3-8 phút , không đọc kết quả sau 8 phút. - Các chất dương tính với One step Multi-Drug Screening Test: MDMA(MDA): 2000 ng/ml ; MDMA(MDEA): 1000 ng/ml ; - Các chất gây nhiễu không gây ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm: Glucose (2000 mg/dl) ; Human Albumin (2000 mg/dl) ; Hemoglobin (10 mg/dl) ; Uric acid (10 mg/dl). Hộp 20 test</p> |      |       |  |
| 4 | Test kháng nguyên virus Dengue                  | <p>Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue NS1<br/> Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần<br/> - Độ nhạy: 90.54%<br/> - Độ đặc hiệu: 100%<br/> - Bảo quản ở nhiệt độ thường. Hộp 25 test</p>                                                                                                                                                                                        | Test | 2,000 |  |
| 5 | Test kháng thể virus Dengue (Dengue IgG và IgM) | <p>- Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng Dengue - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Độ nhạy: 99 % ; Độ đặc hiệu: 96.8<br/> Hộp 25 test</p>                                                                                                                                                                                                                    | Test | 500   |  |
| 6 | Test xét nghiệm kháng thể kháng H.pylori        | <p>Phát hiện kháng thể kháng H.pylori<br/> - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần<br/> - Độ nhạy tương quan: 94.88% , độ đặc hiệu tương: 95.38%<br/> - Bảo quản ở nhiệt độ thường. Hộp 40 test</p>                                                                                                                                                                           | Test | 200   |  |
| 7 | Que thử xét nghiệm định tính Hcg                | <p>Định tính phát hiện thai sớm<br/> - Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh<br/> - Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL<br/> - Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: 100%</p>                                                                                                                                                                                                               | Test | 100   |  |



|    |                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |       |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|--|
|    |                                                                           | - Bảo quản nhiệt độ thường. Hộp 50 test                                                                                                                                                                                                                                                               |      |       |  |
| 8  | Máy phân tích nước tiểu 10 thông số Clinitek Startus Siemens Anh          | Hộp 100 test                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Test | 2,000 |  |
| 9  | Test nhanh chuẩn đoán HIV                                                 | Định tính phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người nhằm mục đích chẩn đoán lây nhiễm HIV- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần- Độ nhạy: 99.47% ; Độ đặc hiệu: 99.87 - Bảo quản ở nhiệt độ thường. Hộp 50 test | Hộp  | 10    |  |
| 10 | Test nhanh Rotavirus                                                      | - Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Rota<br>- Độ nhạy: 97.88 % ; Độ đặc hiệu: 98.36 %<br>Hộp 25 test                                                                                                                                                                                                  | Test | 500   |  |
| 11 | HAV IgM                                                                   | Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng Hepatitis A Virus- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương.- Độ nhạy: 96.07 % ; Độ đặc hiệu: 99.34. Hộp 25 test                                                                                                                                                   | Test | 300   |  |
| 12 | Test HbA1c( Quo Lab A1C Test kit)( Máy xét nghiệm HbA1C QUO-LAB EFK/ Đức) | - Mẫu Phẩm: Máu toàn phần. Hộp 25 test                                                                                                                                                                                                                                                                | Test | 1,000 |  |
| 13 | Thẻ định danh nhóm máu                                                    | Kít thử hệ nhóm máu ABO & RhD (phương pháp pha rắn được sử dụng để phân biệt nhóm máu ABO & RhD.<br>- Mẫu phẩm: Máu toàn phần<br>- Đọc kết quả trong vòng 15 phút<br>- Bảo quản ở nhiệt độ thường Hộp 20 test                                                                                         | Test | 1,000 |  |
| 14 | Anti A                                                                    | Lọ 10ml                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lọ   | 10    |  |
| 15 | Anti B                                                                    | Lọ 10ml                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Lọ   | 10    |  |



|                |                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |       |  |
|----------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------|--|
| 16             | Anti AB                                              | Lọ 10ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lọ   | 10    |  |
| 17             | Anti D                                               | Lọ 10ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lọ   | 10    |  |
| 18             | Test thử đường huyết                                 | Test được cấu tạo bởi men thử Glucose Dehydrogenase FAD cho ra kết quả chính xác $\geq 99\%$ . Cho kết quả: $\leq 5s$ . Nhà thầu cung cấp máy để sử dụng test. Hộp 50 test                                                                                                                                                                                                                              | Test | 4000  |  |
| 19             | Test nhanh xét nghiệm kháng nguyên SARS CoV-2        | Xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch ty hầu và dịch mũi của người. Hộp 25 test                                                                                                                                                                                                                                                                | Test | 2,000 |  |
| 20             | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh              | Phát hiện kháng nguyên Vius Dengue ag(Den 1,2,3,4 ) và phân biệt kháng thể IgG và IgM<br>- Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần<br>- Độ nhạy Dengue Ag: 100% ; Độ đặc hiệu Dengue Ag: 99,6% ; Khoảng tin cậy 95%<br>- Độ nhạy Dengue IgG: 97,3% ; Độ đặc hiệu Dengue IgG: 99,3%<br>- Độ nhạy Dengue IgM: 96,9% ; Độ đặc hiệu Dengue IgM: 98,9%<br>- Bảo quản ở nhiệt độ thường. Hộp 30 test | Test | 500   |  |
| 21             | Thẻ định nhóm máu Rh                                 | Kít thử hệ nhóm máu ABO & RhD (phương pháp pha rắn được sử dụng để phân biệt nhóm máu ABO & RhD,- Mẫu phẩm: Máu toàn phần- Đọc kết quả trong vòng 15 phút- Bảo quản ở nhiệt độ thường. Hộp 20 test                                                                                                                                                                                                      | Test | 1,000 |  |
| 22             | Máy phân tích nước tiểu 11 thông số UryxxonRelax Đức | Hộp 100 test                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Test | 500   |  |
| Tổng: 22 khoản |                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |       |  |

**Gói 02- Oxy y tế**



| Stt                        | Tên hàng hóa  | Đặc điểm kỹ thuật   | ĐVT  | Số lượng | Ghi chú |
|----------------------------|---------------|---------------------|------|----------|---------|
| 1                          | Oxy lỏng Y tế | độ tinh khiết 99.6% | Kg   | 20,000   |         |
| 2                          | Khí Oxy Y tế  | độ tinh khiết 99.6% | Bình | 1,600    |         |
| <b>Tổng cộng :02 khoản</b> |               |                     |      |          |         |

**Gói 04-Hoá chất xét nghiệm sinh hoá, huyết học**

| Stt                   | Tên hàng hóa                                                                                                                                                 | Quy cách             | ĐVT   | Số lượng | Ghi chú |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------|----------|---------|
| <b>I</b>              | <b>Hóa chất dùng cho máy huyết học tự động 33 thông số và máy huyết học tự động 80TS (Máy huyết học tự động 33 thông số MEK-9100 NIHON KOHDEN/ Nhật Bản)</b> |                      |       |          |         |
| 1                     | Isotonac 3                                                                                                                                                   | Can 18 Lít           | Thùng | 60       |         |
| 2                     | Hemolynac 310                                                                                                                                                | Can 250 ml           | Can   | 15       |         |
| 3                     | Hemolynac 510                                                                                                                                                | Can 250 ml           | Can   | 15       |         |
| 4                     | Cleanac 710                                                                                                                                                  | Can 2 Lít            | Can   | 10       |         |
| 5                     | Cleanac 810                                                                                                                                                  | (3 lọ x15ml)/<br>Hộp | Hộp   | 12       |         |
| 6                     | HC 80TS DILIUENT                                                                                                                                             | Thùng/20L            | Thùng | 30       |         |
| 7                     | HC 80TS LYSE                                                                                                                                                 | Hộp/2 x 1L           | Hộp   | 20       |         |
| 8                     | HC 80TS CLEAN                                                                                                                                                | Bình/1L              | Bình  | 10       |         |
| 9                     | RIQAS Monthly<br>Haematology (CTNK Huyết<br>Học)                                                                                                             | 3x2ml                | Lọ    | 15       |         |
| <b>Tổng: 09 khoản</b> |                                                                                                                                                              |                      |       |          |         |

| <b>II</b> | <b>Hóa chất dùng cho máy sinh hóa AU 480</b> |            |     |          |         |
|-----------|----------------------------------------------|------------|-----|----------|---------|
| Stt       | Tên hàng hóa                                 | Quy cách   | ĐVT | Số lượng | Ghi chú |
| 1         | Protein Total fluid Mono                     | 4x100ml    | Hộp | 10       |         |
| 2         | alpha-Amylase EPS Fluid<br>5+1 liquid IFCC   | 2x60ml     | Hộp | 10       |         |
| 3         | Bilirubin Total Vanadate                     | 4x50ml     | Hộp | 10       |         |
| 4         | Bilirubin direct Vanadate                    | 4 x 50 ml  | Hộp | 10       |         |
| 5         | Cholesterol CHOD/PAP<br>Monoreagent          | 4 x 100 ml | Hộp | 10       |         |
| 6         | HDL Cholesterol Fluid<br>homogeneous         | 2x60ml     | Hộp | 10       |         |
| 7         | Calcium OCP fluid 1+1                        | 2x100ml    | Hộp | 10       |         |
| 8         | Creatinine<br>Jaffé in.fluid(1+1)            | 2x100ml    | Hộp | 15       |         |



|                     |                                                            |                     |     |        |  |
|---------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|-----|--------|--|
| 9                   | Glucose GOD/PAP Fluid onoreagent                           | 4 x 100 ml          | Hộp | 20     |  |
| 10                  | GOT(ASAT)IFCC fluid (5+1)                                  | 4x120ml             | Hộp | 15     |  |
| 11                  | GPT(ALAT)IFCC fluid (5+1)                                  | 4x120ml             | Hộp | 15     |  |
| 12                  | Gamma-GT-3-Carboxy Fluid 5+1                               | 4x120ml             | Hộp | 15     |  |
| 13                  | Triglycerides fluid Mono                                   | 4x100ml             | Hộp | 15     |  |
| 14                  | Urea UV Fluid 5+1                                          | 4x120ml             | Hộp | 15     |  |
| 15                  | Uric acid PAP fluid 5+1                                    | 4x120ml             | Hộp | 15     |  |
| 16                  | CK-MB fluid 5+1                                            | 2x60ml              | Hộp | 10     |  |
| 17                  | Alcohol                                                    | 2x35ml              | Hộp | 10     |  |
| 18                  | CK-NAC fluid 5+1                                           | 2x60ml              | Hộp | 10     |  |
| 19                  | LDH-P fluid 5+1                                            | 2 x 50ml + 1 x 20ml | Hộp | 5      |  |
| 20                  | Centrocal                                                  | 5x3ml               | Hộp | 60     |  |
| 21                  | Centronorm                                                 | 5x5ml               | Hộp | 60     |  |
| 22                  | Centropath                                                 | 5x5ml               | Hộp | 60     |  |
| 23                  | CK-MB Calibrator                                           | 1x2ml               | Hộp | 10     |  |
| 24                  | Alcohol control/ Calibration set                           | 3x2ml               | Hộp | 10     |  |
| 25                  | HDL-LDL Calibrator                                         | 1x1ml               | Hộp | 5      |  |
| 26                  | SYSTEM CLEANING AU                                         | 1 x 2000 ml         | Hộp | 15     |  |
| 27                  | Albumin fluid Mono                                         | 4 x 100 ml          | Hộp | 5      |  |
| 28                  | Cuvert                                                     | Thùng 250 vi        | Vi  | 25,000 |  |
| 29                  | Assayed Chemistry Premium Plus Level 2 (Hum Asy Control 2) | 20 x 5ml            | Lọ  | 20     |  |
| 30                  | CLINICAL CHEMISTRY CALIBRATION SERUM LEVEL 2               | 20 x 5ml            | Lọ  | 10     |  |
| 31                  | RIQAS Monthly General Clinical Chemistry (CTNK Sinh Hóa)   | 6x5ml               | Lọ  | 15     |  |
| Tổng cộng: 31 khoản |                                                            |                     |     |        |  |

#### DANH MỤC HÓA CHẤT

| STT | Danh mục hàng hóa                                                                                            | Quy cách               | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|----------|---------|
| I   | Hóa chất dùng cho máy sinh hóa( Máy sinh hóa tự động( Bao gồm điện giải 800 giờ) AU480 Beckman Coulter Nhật) |                        |             |          |         |
| 1   | Alk. Phosphatase,                                                                                            | R1 4 x 20, R2 4 x 7 ml | Hộp         | 5        |         |



|                            |            |                                   |     |    |  |
|----------------------------|------------|-----------------------------------|-----|----|--|
| 2                          | Potassium  | R1 4 x 10, R2 4 x 6 ml            | Hộp | 10 |  |
| 3                          | Ferritin   | R1 3x20ml; R2 3 x11 ml            | Hộp | 10 |  |
| 4                          | Sắt        | R1 4 x 20, R2 4 x 7 ml            | Hộp | 10 |  |
| 5                          | PT         | 10 x 5 ml                         | Hộp | 10 |  |
| 6                          | APTT       | 6 x 5 ml                          | Hộp | 10 |  |
| 7                          | TT         | 10 x 2 ml                         | Hộp | 10 |  |
| 8                          | Fibrinogen | 10 x 2 ml                         | Hộp | 10 |  |
| 9                          | DD CRP     | R1:2x40ml, R2:2x10ml<br>Cal:1x1ml | Hộp | 20 |  |
| 10                         | DD RF      | R1:4x40ml R2:4x10ml<br>Cal:1x2ml  | Hộp | 10 |  |
| 11                         | DD ASLO    | R1:2x40ml R2:2x10ml<br>Cal:1x1ml  | Hộp | 10 |  |
| <b>Tổng cộng: 11 khoản</b> |            |                                   |     |    |  |

| <b>II</b>  | <b>Hóa chất dùng cho máy huyết học (MÁY PHÂN TÍCH HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG ≥18 THÔNG SỐ HUMACOUNT 80TS Human-Germany)</b> |                 |            |                 |                |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------|----------------|
| <b>Stt</b> | <b>Tên hàng hóa</b>                                                                                                | <b>Quy cách</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Ghi chú</b> |
| 1          | Nội kiểm huyết học                                                                                                 | Lọ              | Lọ         | 15              |                |
| 2          | Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống                                                                            | Kg              | Kg         | 5               |                |
| 3          | Bộ Calib tốc độ máu lắng                                                                                           | Bộ              | Bộ         | 12              |                |
| 4          | Giêm sa mẹ (Đức)                                                                                                   | Lít             | Lít        | 1               |                |
| 5          | Đỏ Fuchsin                                                                                                         | Lít             | Lít        | 5               |                |
| 6          | Cồn acid                                                                                                           | Lít             | Lít        | 5               |                |
| 7          | Xanh Metylen                                                                                                       | Lít             | Lít        | 5               |                |
| 8          | HBs Ab                                                                                                             | 96 tests /hộp   | Hộp        | 10              |                |
| 9          | HIV Ab&Ag                                                                                                          | 96 tests/hộp    | Hộp        | 10              |                |
| 10         | SERION ELISA classic Dengue Virus IgG                                                                              | 96 tests /hộp   | Hộp        | 10              |                |
| 11         | SERION ELISA classic Dengue Virus IgM                                                                              | 96 tests /hộp   | Hộp        | 10              |                |
| 12         | Trichinella IgG                                                                                                    | 96 tests /hộp   | Hộp        | 10              |                |
| 13         | Schistosoma IgG                                                                                                    | 96 tests /hộp   | Hộp        | 10              |                |



|                            |                                                                                          |                     |                                |                 |                |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|-----------------|----------------|
| <b>Tổng cộng: 13 Khoản</b> |                                                                                          |                     |                                |                 |                |
| <b>III</b>                 | <b>Hóa chất dùng cho máy Elisa (Máy ELISA Model: DS2 HSX: Dynex Technologies Inc Mỹ)</b> |                     |                                |                 |                |
| <b>Stt</b>                 | <b>Tên hàng hóa</b>                                                                      | <b>Quy cách</b>     | <b>ĐVT</b>                     | <b>Số lượng</b> | <b>Ghi chú</b> |
| 1                          | E. histolytica IgG (Amebiasis)                                                           | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 2                          | Echinococcus IgG                                                                         | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 3                          | Cysticercosis IgG (T.Solium)                                                             | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 4                          | Fasciola IgG                                                                             | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 5                          | Strongyloides IgG                                                                        | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 6                          | Toxocara IgG                                                                             | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 7                          | Toxo IgG                                                                                 | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 8                          | Toxo IgM                                                                                 | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 9                          | TM-CA 72-4 ELISA                                                                         | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 10                         | TM-CA 15-3 ELISA                                                                         | 96 tests/hộp        | Hộp                            | 10              |                |
| 11                         | TM-CA 19-9 ELISA                                                                         | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 12                         | TM-CA 125 ELISA                                                                          | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 13                         | Free Triiodothyronine (Free T3)                                                          | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 14                         | Free Thyroxine (Free T4)                                                                 | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 15                         | TSH (THYROID STIMULATING HORMO)                                                          | 96 tests /hộp       | Hộp                            | 10              |                |
| 16                         | DSX/DS2, 108 sample tips (108 cái x 4 rack/Hộp)                                          | Đầu col xanh 300 µl | 432 cái/Hộp (108 cái x 4 rack) | 50              |                |



|                       |                                                         |                                                                     |                       |                 |                |
|-----------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------|
| 17                    | Đầu côn DSX (trắng 1300 $\mu$ l), 108 Reagent tips      | Đầu col trắng 1300 $\mu$ l                                          | 4 cái x 108 wells/Hộp | 50              |                |
| 18                    | Plastic tubes 5ml                                       | 500 Cái / Hộp                                                       | 500 Cái / Hộp         | 50              |                |
| 19                    | Họ thuốc nhuộm vi sinh Ziehl NeelSen                    | Bộ                                                                  | Bộ                    | 12              |                |
| 20                    | Cồn tuyệt đối                                           | Lít                                                                 | Lít                   | 5               |                |
| 21                    | Acid HCL                                                | Lít                                                                 | Lít                   | 5               |                |
| 22                    | DD javen                                                | Lít                                                                 | Lít                   | 30              |                |
| 23                    | Sinh phẩm Determine HIV1/2                              | Test                                                                | Test                  | 200             |                |
| 24                    | Sinh phẩm SD Bioline HIV 1/2 3.0                        | Test                                                                | Test                  | 400             |                |
| 25                    | Sinh phẩm Advanced Quality Rapid Anti HIV 1/2 test card | Test                                                                | Test                  | 200             |                |
| 26                    | Sinh phẩm, VT máy Xét nghiệm INR cầm tay                | Hộp                                                                 | Hộp                   | 10              |                |
| 27                    | Test nhanh EV71 IgM/IgG                                 | Test                                                                | Test                  | 200             |                |
| 28                    | Test nhanh Rubella virus Ab                             | Test                                                                | Test                  | 300             |                |
| 29                    | Test nhanh Rotavirus                                    | Test                                                                | Test                  | 500             |                |
| 30                    | Hồng cầu trong phân test nhanh                          | Test                                                                | Test                  | 500             |                |
| 31                    | Liqui- nox                                              | Hóa chất rửa máy                                                    | Hộp 950 ml            | 10              |                |
| <b>Tổng: 31 khoản</b> |                                                         |                                                                     |                       |                 |                |
| <b>IV.</b>            | <b>Hóa chất nhóm tiết khuẩn</b>                         |                                                                     |                       |                 |                |
| <b>Stt</b>            | <b>Tên hàng hóa</b>                                     | <b>Quy cách</b>                                                     | <b>ĐVT</b>            | <b>Số lượng</b> | <b>Ghi chú</b> |
| 1                     | Hóa chất H2O2                                           | 50 % w/w Hydrogen Peroxide. 500ml/Chai                              | Chai                  | 15              |                |
| 2                     | Hóa chất neodisher Z                                    | Hóa chất chống ăn mòn trong tiền xử lý dụng cụ phẫu thuật 1L/1 chai | chai                  | 20              |                |
| 3                     | Hóa chất neodisher MediClean forte                      | Dung dịch tẩy rửa hoạt tính enzyme. 5L/1Can                         | Can                   | 10              |                |
| <b>Tổng: 03 khoản</b> |                                                         |                                                                     |                       |                 |                |

**Tổng cộng : 122 danh mục**

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Chí Quang**